

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2018**

Ha Noi Branch

Room 705, 17T3 Building, Hoang Dao Thuy Road,

Cau Giay Dist, Ha Noi City

Tel: (84 - 24) 6285 9222

Fax: (84 - 24) 6285 9111

Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

33-0
CÔNG TY
CÁI LÂN -
HÀ L

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 30/06/2018 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Lê Minh Khôi	Chủ tịch
Ông: Bùi Quang Đạo	Phó Chủ tịch
Bà : Đặng Thị Hồng Phương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2018)
Ông: Nguyễn Tuấn Hải	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2018)
Ông: Thâm Hồng Sơn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2018)
Ông : Nguyễn Đăng Song	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2018)
Ông: Phạm Văn Toàn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông: Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Hoa	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 08 năm 2018

Số: 0108 /2018/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 06 tháng 08 năm 2018, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính phần II.1, Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2018, Công ty đang lỗ lũy kế là 408.351.385.681 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 29.297.649.585 đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 15.940.919.492 đồng. Các yếu tố trên dẫn đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28/03/2018

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



Lê Thế Thanh - Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.081.989.620	24.795.357.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.415.759.232	2.540.352.575
1. Tiền	111		1.415.759.232	2.540.352.575
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.066.641.008	20.516.126.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26.832.881.824	18.940.865.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		265.909.240	272.304.111
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.296.225.331	1.641.332.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(328.375.387)	(338.375.387)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	952.544.038	1.005.422.813
1. Hàng tồn kho	141		952.544.038	1.005.422.813
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		647.045.342	733.456.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	524.508.650	621.050.109
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.536.692	112.406.150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.911.695.499	34.705.697.384
II. Tài sản cố định	220		2.406.403.679	2.783.115.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.406.403.679	2.783.115.257
- Nguyên giá	222		17.575.975.223	17.575.975.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.169.571.544)	(14.792.859.966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.580.000)	(71.580.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	31.392.615.745	31.780.178.899
- Nguyên giá	231		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.038.321.043)	(4.650.757.889)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		473.212.674.000	473.212.674.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(473.212.674.000)	(473.212.674.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112.676.075	142.403.228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	112.676.075	142.403.228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.993.685.119	59.501.055.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.291.334.704	88.902.121.984
I. Nợ ngắn hạn	310		32.142.549.170	23.494.605.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	27.886.519.782	19.609.300.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.836.755	72.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	60.678.460	61.502.802
4. Phải trả người lao động	314		500.962.024	795.451.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	1.013.258.220	19.350.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	-	330.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.666.572.637	2.677.206.822
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.721.292	1.721.292
II. Nợ dài hạn	330		64.148.785.534	65.407.516.582
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b	16.880.359.942	17.308.616.602
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13b	47.268.425.592	48.098.899.980
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(29.297.649.585)	(29.401.066.695)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	(29.297.649.585)	(29.401.066.695)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		365.050.000.000	365.050.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.500.000.000	11.500.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.340.736.096	2.340.736.096
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163.000.000	163.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(408.351.385.681)	(408.454.802.791)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(408.454.802.791)	(409.488.833.980)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.417.110	1.034.031.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.993.685.119	59.501.055.289



Phạm Văn Toàn

Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 08 năm 2018

Đỗ Vũ Linh

Phụ Trách kế toán

Vũ Thị An

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47.098.086.184	43.646.460.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	47.098.086.184	43.646.460.055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44.125.081.524	38.596.818.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.973.004.660	5.049.641.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	51.622.322	2.102.522
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.191.851	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.483.793	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	109.157.597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.660.556.043	3.885.436.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(649.120.912)	1.057.150.189
11. Thu nhập khác	31		1.052.070.069	339.021.624
12. Chi phí khác	32		210.949.801	298.157.717
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	841.120.268	40.863.907
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		191.999.356	1.098.014.096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	88.582.246	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		103.417.110	1.098.014.096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3	30



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 08 năm 2018

Đỗ Vũ Linh
Phụ Trách kế toán

Vũ Thị An
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		191.999.356	1.098.014.096
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		764.274.732	1.297.091.461
- Các khoản dự phòng	03		(10.000.000)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(92.448)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.178.578)	273.111.994
- Chi phí lãi vay	06		12.483.793	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		956.486.855	2.668.217.551
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.550.645.292)	(6.977.127.312)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52.878.775	(483.191.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.389.212.720	1.966.723.038
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		126.268.612	191.609.314
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.483.793)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(88.582.246)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.126.864.369)	(2.633.768.833)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	954.545.454
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.178.578	2.102.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.178.578	956.647.976
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.199.101.156	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.199.101.156)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.124.685.791)	(1.677.120.857)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.540.352.575	4.044.453.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		92.448	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.415.759.232	2.367.332.441



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 08 năm 2018

Đỗ Vũ Linh
Phụ Trách kế toán

Vũ Thị An
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 4 ngày 25 tháng 08 năm 2017

Vốn điều lệ của công ty: 365.050.000.000 VND

Trụ sở chính của công ty tại : Số 1 Đường Cái Lân – Phường Bãi Cháy – TP Hạ Long – Quảng Ninh

2. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán Buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng và đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/06/2018, khoản lỗ khoản lỗ lũy kế của Công ty là 408.351.385.681 đồng vượt quá vốn chủ sở hữu 29.297.649.585 đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 15.940.919.492 đồng. Tuy nhiên, các thành viên góp vốn cam kết sẽ tiếp tục cung cấp cho Công ty các hỗ trợ tài chính cần thiết để có thể thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Tổng Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính. Do đó, Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/06/2018 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: phần mềm máy tính (bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm Win server).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	02 - 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Bất động sản đầu tư của công ty gồm quyền sử dụng đất 2,3 ha và cơ sở hạ tầng gắn liền với đất có thời gian trích khấu hao là 47 năm tương đương với thời gian sử dụng mảnh đất này.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	304.417.541	104.978.551
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.096.876.691	2.435.374.024
Tiền đang chuyển	14.465.000	-
Cộng	<u>1.415.759.232</u>	<u>2.540.352.575</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	7.840.879.200	4.291.848.715
- Công ty CP Xi măng Thăng Long	12.851.894.856	12.477.394.856
- Các khách hàng khác	6.140.107.768	2.171.621.648
Cộng	26.832.881.824	18.940.865.219

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	7.840.879.200	4.291.848.715
- VOSA Quảng Ninh	22.452.969	-

3. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tạm ứng	1.279.894.000	-	682.702.000	-
- Hyundai merchant marine Co., Ltd	1.889.122.591	-	936.894.946	-
- GlencoreAgriculturepte Ltd	104.950.451	-	-	-
- Phải thu dài hạn khác	22.258.289	21.735.369	21.735.369	21.735.369
Cộng	3.296.225.331	21.735.369	1.641.332.315	21.735.369

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	223.474.038	-	142.322.813	-
- Chi phí SX, KD dở dang	729.070.000	-	863.100.000	-
Cộng	952.544.038	-	1.005.422.813	-

5. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	524.508.650	621.050.109
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	249.554.542	373.702.747
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	274.954.108	247.347.362
b. Dài hạn	112.676.075	142.403.228
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	55.278.302	68.559.201
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	57.397.773	73.844.027
Cộng	637.184.725	763.453.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	489.800.000	16.873.899.223	212.276.000	17.575.975.223
Số dư cuối kỳ	489.800.000	16.873.899.223	212.276.000	17.575.975.223
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	152.618.842	14.427.965.124	212.276.000	14.792.859.966
Khấu hao trong kỳ	17.746.380	358.965.198	-	376.711.578
Số dư cuối kỳ	170.365.222	14.786.930.322	212.276.000	15.169.571.544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	337.181.158	2.445.934.099	-	2.783.115.257
Tại ngày cuối kỳ	319.434.778	2.086.968.901	-	2.406.403.679

Trong đó nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2018 là: 9.960.962.181 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	71.580.000	71.580.000
Số dư cuối kỳ	71.580.000	71.580.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	71.580.000	71.580.000
Số dư cuối kỳ	71.580.000	71.580.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2018 là: 71.580.000 VND

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	33.623.389.808	2.807.546.980	36.430.936.788
Số dư cuối kỳ	33.623.389.808	2.807.546.980	36.430.936.788
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.576.956.364	1.073.801.525	4.650.757.889
Tăng trong kỳ	357.695.634	29.867.520	387.563.154
Số dư cuối kỳ	3.934.651.998	1.103.669.045	5.038.321.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	30.046.433.444	1.733.745.455	31.780.178.899
Tại ngày cuối kỳ	29.688.737.810	1.703.877.935	31.392.615.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>						
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	473.212.674.000		(473.212.674.000)	473.212.674.000		(473.212.674.000)
Cộng	473.212.674.000	-	(473.212.674.000)	473.212.674.000	-	(473.212.674.000)

Thông tin chi tiết về

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Số 1, Cái Lân, P.Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái lân (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân là 51%. Số vốn đã góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo đồng tiền ghi sổ VND là 50,08%. Căn cứ quy định tại điều 8 Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Điều lệ của CICT, theo đó CICT không phải là Công ty con của công ty;

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân đến ngày 30/06/2018 số tiền 473.212.674.000 đồng. Cơ sở trích lập dự phòng là số lỗ lũy kế trên BCTC của CICT đã vượt qua vốn chủ sở hữu, theo đó Công ty đã trích lập 100% số vốn đầu tư vào CICT đến thời điểm 30/06/2018;

Theo quy định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Giá trị hợp lý của khoản đầu tư phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các công ty chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	1.831.156.438	1.831.156.438	1.564.304.638	1.564.304.638
- Công ty CP TM và DV Hàng Hải Đại Dương	1.938.065.000	1.938.065.000	1.843.256.800	1.843.256.800
- Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	11.199.438.800	11.199.438.800	5.979.583.500	5.979.583.500
- Ban Quản lý Dự án Hàng Hải 2	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000
- Các nhà cung cấp khác	6.252.526.544	6.252.526.544	3.556.822.912	3.556.822.912
Cộng	27.886.519.782	27.886.519.782	19.609.300.850	19.609.300.850

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	166.306.800	139.066.400
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	1.919.760.054	307.213.114
- VOSA Quảng Ninh	-	72.308.130
- Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ Cao	11.199.438.800	5.979.583.500

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	86.874.714	86.874.714	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.291.123	88.582.246	88.582.246	44.291.123
Thuế thu nhập cá nhân	12.244.858	76.621.904	80.764.383	16.387.337
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	75.133.338	75.133.338	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.966.821	5.093.797	126.976	-
Cộng	61.502.802	336.305.999	335.481.657	60.678.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	1.013.258.220	19.350.000
Chi phí sửa chữa	-	19.350.000
Chi phí thuê kho	985.920.000	-
Chi phí vận chuyển ngoài	27.338.220	-
b) Chi phí phải trả dài hạn	16.880.359.942	17.308.616.602
Thuế nhà đất phải trả (*)	16.880.359.942	17.308.616.602
Cộng	17.893.618.162	17.327.966.602

(*) Tiền thuế đất từ quyền sử dụng đất các bên số 2, 3, 4 của Cảng Cái Lân, Quảng Ninh; với tổng diện tích đất được giao là 157.345,5 m² tại Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 25/12/2007; thời gian sử dụng từ năm 2008 đến tháng 5/2058. Công ty đã thực hiện tham gia góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) bằng quyền sử dụng đất này. Số tiền thuế đất phải trả một năm là 428.256.660 đồng.

13. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	-	330.000.000
- Cho thuê kho	-	330.000.000
b. Dài hạn	47.268.425.592	48.098.899.980
- Cho thuê mặt bằng đất 2,3 ha	47.268.425.592	48.098.899.980
Cộng	47.268.425.592	48.428.899.980

14. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Kinh phí công đoàn	66.469.797	61.806.013
- Thù lao hội đồng quản trị	130.000.000	130.000.000
- Cổ tức phải trả	139.625.000	139.625.000
- Phải trả ngắn hạn khác	2.330.477.840	2.345.775.809
+ Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	325.352.651	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Đại Dương	2.003.099.039	2.343.580.806
+ Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	2.026.150	2.195.003
Cộng	2.666.572.637	2.677.206.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.795.272.196)	(29.741.536.100)
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.034.031.189	1.034.031.189
Giảm khác	-	-	-	-	(693.561.784)	(693.561.784)
Số dư cuối năm	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.454.802.791)	(29.401.066.695)
KỲ NÀY						
Số dư đầu kỳ	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.454.802.791)	(29.401.066.695)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	103.417.110	103.417.110
Số dư cuối kỳ	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(408.351.385.681)	(29.297.649.585)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	56,58	206.550.000.000	56,58	206.550.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	8,39	30.627.790.000	8,39	30.627.790.000
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	4,93	18.000.000.000	4,93	18.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	30,10	109.872.210.000	30,10	109.872.210.000
	100	365.050.000.000	100	365.050.000.000

15.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu	47.098.086.184	43.646.460.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.098.086.184	43.646.460.055
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	47.098.086.184	43.646.460.055
<i>Trong đó doanh thu với bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	634.260.000	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	12.309.780.000	1.762.256.900
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	2.462.209.717	1.728.902.805
- VOSA Quảng Ninh	549.405.935	-

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.125.081.524	38.596.818.176
Cộng	44.125.081.524	38.596.818.176

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.178.578	2.102.522
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.351.296	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	92.448	-
Cộng	51.622.322	2.102.522

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền vay	12.483.793	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	708.058	-
Cộng	13.191.851	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.090.511	66.117.378
Chi phí nhân công	2.220.739.880	2.424.248.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.865.224	27.884.918
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(10.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.466.286	884.410.052
Chi phí khác bằng tiền	563.394.142	478.776.115
Cộng	3.660.556.043	3.885.436.615

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thu nhập khác	1.052.070.069	339.021.624
Thanh lý vật tư	3.490.909	
Thu nhập khác	1.048.579.160	339.021.624
Chi phí khác	210.949.801	298.157.717
Thanh lý tài sản		275.214.516
Chi phí khác	210.949.801	22.943.201
Lợi nhuận khác	841.120.268	40.863.907

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
A. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận trước thuế	(250.911.878)	1.098.014.096
Điều chỉnh tăng	604.968.251	152.943.201
Chi thù lao hội đồng quản trị	130.000.000	130.000.000
Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	474.968.251	22.943.201
Điều chỉnh giảm	(92.448)	-
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	(92.448)	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	353.963.925	1.250.957.297
Lỗ năm trước chuyển sang	(353.963.925)	(1.250.957.297)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của hoạt động kinh doanh chính	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

B. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành từ hoạt động kinh doanh bất động sản	442.911.234	442.911.234
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hoạt động kinh doanh bất động sản	88.582.246	-
C. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	88.582.246	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	103.417.110	1.098.014.096
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	103.417.110	1.098.014.096
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	36.505.000	36.505.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	30

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.026.423.839	1.969.956.494
Chi phí nhân công	4.870.548.093	4.500.245.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	764.274.732	1.297.091.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.881.729.233	34.216.622.994
Chi phí khác bằng tiền	1.108.631.670	1.094.218.350
Cộng	47.651.607.567	43.078.134.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	634.260.000	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên doanh, liên kết	12.309.780.000	1.762.256.900
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	2.462.209.717	1.728.902.805
- VOSA Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ	549.405.935	-

Mua hàng hóa

- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên doanh, liên kết	1.460.974.625	14.684.570.813
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	4.668.977.627	3.315.766.141
- VOSA Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ	17.600.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Công nghệ Cao	Cùng công ty mẹ	14.632.147.200	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng			
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên doanh, liên kết	7.840.879.200	4.291.848.715
- VOSA Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ	22.452.969	-

Phải trả người bán

- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên doanh, liên kết	166.306.800	139.066.400
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	1.919.760.054	307.213.114
- VOSA Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ	-	72.308.130
- Công ty TNHH Vận tải Công nghệ Cao	Cùng công ty mẹ	11.199.438.800	5.979.583.500

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	494.207.045	422.805.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là Các hoạt động cung cấp dịch vụ cảng và cho thuê bất động sản. Địa điểm chủ yếu của hoạt động kinh doanh là ở tỉnh Quảng Ninh nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cung cấp dịch vụ cảng	Cho thuê bất động sản	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.267.611.796	830.474.388	47.098.086.184
Giá vốn hàng bán	43.737.518.370	387.563.154	44.125.081.524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.530.093.426	442.911.234	2.973.004.660
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	34.062.773.450	31.392.615.745	65.455.389.195
Tài sản không phân bổ	-	-	1.538.295.924
Tổng tài sản	34.062.773.450	31.392.615.745	66.993.685.119
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	32.081.870.710	47.268.425.592	79.350.296.302
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	16.941.038.402
Tổng nợ phải trả	32.081.870.710	47.268.425.592	96.291.334.704

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.415.759.232	2.540.352.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.800.731.768	20.243.822.147
Cộng	31.216.491.000	22.784.174.722
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	30.553.092.419	22.286.507.672
Chi phí phải trả	17.893.618.162	17.327.966.602
Cộng	48.446.710.581	39.614.474.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phân vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/06/2018			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	30.553.092.419	-	30.553.092.419
Chi phí phải trả	1.013.258.220	16.880.359.942	17.893.618.162
Cộng	31.566.350.639	16.880.359.942	48.446.710.581
Tại ngày 01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	22.286.507.672	-	22.286.507.672
Chi phí phải trả	19.350.000	17.308.616.602	17.327.966.602
Cộng	22.305.857.672	17.308.616.602	39.614.474.274
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.415.759.232	-	1.415.759.232
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.800.731.768	-	29.800.731.768
Cộng	31.216.491.000	-	31.216.491.000
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.540.352.575	-	2.540.352.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.243.822.147	-	20.243.822.147
Cộng	22.784.174.722	-	22.784.174.722

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 08 năm 2018

Đỗ Vũ Linh
Phụ Trách kế toán

Vũ Thị An
Người lập biểu